

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM (PV OIL)

Tên đơn vị: Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Mã đơn vị: PV.34.00

Kỳ kế toán:

Quý	2	2022
-----	---	------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2022 (Số liệu trước kiểm toán)

Ngày 25 tháng 07 năm 2022

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Gới thiệu về Công ty

Tên giao dịch Tiếng Việt	Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - công ty CP
Tên giao dịch Tiếng Anh	PETEC Trading and Investment Corporation
Trụ sở chính	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TPHCM
Điện thoại	39303633 - 39303299
Fax:	39305686 - 39305991

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Số	Số 0300649476
Ngày ban hành	14/06/2014
Cơ quan ban hành	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM

Mã số thuế

Số	0300649476
----	------------

Lĩnh vực hoạt động

Xuất nhập khẩu xăng dầu và các sản phẩm cây công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp
--

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc(*)

Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hà Nội
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hải Phòng
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Long An
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Vũng Tàu
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Thuận
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Cà Mau
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Bình Định
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thanh Hóa
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Cần Thơ
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Ninh Thuận
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Tây Ninh
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Hậu Giang
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Vĩnh Long
Chi nhánh Cty Tổng TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thái Bình
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Quảng Nam
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Quảng Trị
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Trà Vinh
Chi nhánh Tổng Cty TM kỹ thuật và đầu tư PETEC tại Thừa Thiên Huế
XN Xăng dầu Petec Cái Mép Tổng Cty TM KT & ĐT PETEC
XN Xăng dầu Petec An Hải Hải Phòng Tổng Cty TM KT & ĐT PETEC
XN Xăng dầu Petec Hòa Hiệp Đà Nẵng Tổng Cty TM KT & ĐT PETEC

Hình thức kế toán

Nhật ký chung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		731.333.809.234	502.176.851.678
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.543.080.934	46.311.467.256
1. Tiền	111	VI.01	44.743.080.934	36.511.467.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.800.000.000	9.800.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.019.377.785	287.758.718.028
1. Phải thu khách hàng	131	VI.02	722.789.504.449	735.897.931.803
2. Trả trước cho người bán	132		7.414.510.860	5.432.442.370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136	VI.03	217.399.937.714	204.134.286.020
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(656.595.195.471)	(657.706.192.071)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		10.620.233	249.906
Hàng tồn kho	140		357.374.952.662	154.500.765.756
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	357.374.952.662	154.500.765.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		27.396.397.853	13.605.900.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1.740.384.819	2.830.650.821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	24.133.919.070	9.239.089.165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.522.093.964	1.536.160.652
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		923.183.228.519	939.577.952.380
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.231.000.000	2.082.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19.719.254.473	19.719.254.473
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		2.231.000.000	2.082.500.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19.719.254.473)	(19.719.254.473)
Tài sản cố định	220		562.047.504.161	576.856.569.121
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	280.602.530.516	294.841.347.298
- Nguyên giá	222		714.626.866.179	723.806.041.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(434.024.335.663)	(428.964.694.103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	1.054.321.566	1.127.033.400
- Nguyên giá	225		1.163.389.317	1.163.389.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(109.067.751)	(36.355.917)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	280.390.652.079	280.888.188.423
- Nguyên giá	228		294.578.529.048	294.578.529.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.187.876.969)	(13.690.340.625)
Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		58.417.007.158	58.732.930.892
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	58.417.007.158	58.732.930.892
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.04	54.285.641.740	54.536.066.740
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.070.053.297	20.070.053.297
3. Đầu tư dài hạn khác	253		41.466.013.443	41.466.013.443
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.250.425.000)	(7.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		246.202.075.460	247.369.885.627
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò	265		-	-
2. Chi phí phát triển mỏ	266		-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

3. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	246.202.075.460	247.369.885.627
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.654.517.037.753	1.441.754.804.058

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		932.247.411.271	744.787.594.376
Nợ ngắn hạn	310		920.303.720.477	734.426.371.222
1. Phải trả người bán	311		800.414.546.521	617.227.753.129
2. Người mua trả tiền trước	312	VI.17	12.787.536.206	12.276.322.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		59.471.853.712	64.663.602.061
4. Phải trả người lao động	314	VI.18	18.673.100.450	9.921.487.382
5. Chi phí phải trả	315		11.992.379.287	175.000.000
6. Phải trả nội bộ	316		-	33.969.645
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	VI.20	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19	12.793.803.955	7.296.130.759
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	VI.16	4.272.980.700	22.934.586.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.15	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(102.480.354)	(102.480.354)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		11.943.690.794	10.361.223.154
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	334		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	336		1.834.383.637	524.818.183
4. Phải trả dài hạn khác	337		9.443.250.000	9.070.250.000
5. Vay và nợ dài hạn	338		666.057.157	766.154.971
6. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		722.269.626.482	696.967.209.682
Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	722.269.626.482	696.967.209.682
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.760.524.885	8.760.524.885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.773.948.568.151)	(1.799.325.247.476)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		3.915.937.292	3.990.199.817
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.654.517.037.753	1.441.754.804.058

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (ĐVT: lít)		805.185.354.386	357.164.161.182
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (chi tiết nguyên tệ)			
Đô la Mỹ (USD)		1.948,23	5.686,50
Đồng Euro (EUR)		624,34	281,10
Đô la Singapore (SGD)		79,91	270,01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn

Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

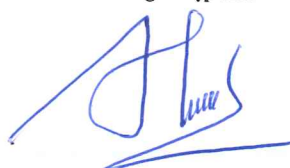
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.947.988.579.087	1.024.417.314.291	4.315.191.113.906	1.850.992.417.087
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.947.988.579.087	1.024.417.314.291	4.315.191.113.906	1.850.992.417.087
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.862.273.378.473	972.638.106.625	4.161.991.493.735	1.756.892.463.861
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.715.200.614	51.779.207.666	153.199.620.171	94.099.953.226
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.101.908.654	221.808.569	3.529.337.500	419.435.736
Chi phí tài chính	22	VI.28	1.086.946.274	814.465.332	2.257.091.187	1.766.043.130
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>141.510.514</i>	<i>668.331.189</i>	<i>346.181.241</i>	<i>1.335.291.924</i>
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	(115.397.502)	-	-
Chi phí bán hàng	25		46.704.185.477	35.419.390.014	86.000.246.518	68.310.429.802
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.204.259.692	11.322.259.546	46.330.953.703	24.308.193.463
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24)	30		14.821.717.825	4.329.503.841	22.140.666.263	134.722.567
Thu nhập khác	31		336.391.247	68.256.511	5.382.941.060	344.054.696
Chi phí khác	32		24.996.818	17.171.308	2.037.973.125	59.638.911
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		311.394.429	51.085.203	3.344.967.935	284.415.785
Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		15.133.112.254	4.380.589.044	25.485.634.198	419.138.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	-	-	-	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		15.133.112.254	4.380.589.044	25.485.634.198	419.138.352
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14.856.498.725	4.472.547.623	25.236.665.013	227.134.094
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		276.613.529	(91.958.579)	248.969.185	192.004.258
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25,485,634,198	419,138,352
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12,849,746,725	13,086,484,847
- Các khoản dự phòng	03	749,575,000	(1,545,501,204)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	427,272,728	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,461,207,758)	(419,409,060)
- Chi phí lãi vay	06	346,181,241	1,335,291,924
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38,397,202,134	12,876,004,859
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	20,114,599,970	(20,423,727,453)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(290,385,243,961)	(112,699,569,968)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	252,369,394,167	121,045,897,799
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	8,941,231,457	4,043,839,921
- Tiền lãi vay đã trả	13	(346,181,241)	(1,335,291,924)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29,091,002,526	3,507,153,234
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,558,893,492)	(5,757,248,534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,461,207,758	617,409,060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,097,685,734)	(5,139,839,474)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59,029,960,760	249,484,280,842
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(77,691,566,060)	(252,329,036,471)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(100,097,814)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18,761,703,114)	(2,844,755,629)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9,231,613,678	(4,477,441,869)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	46,311,467,256	38,609,893,342
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	55,543,080,934	34,132,451,473

Người lập biểu



Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn



Ngày 25 tháng 7 năm 2022

Tổng giám đốc

Trần Văn Dương

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	63.127.441.409	369.113.510.436	374.291.192.097	57.949.759.748
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.863.343.999	38.169.567.496	40.180.577.001	4.852.334.494
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.522.093.964)	-	-	(1.522.093.964)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	154.578.203	330.680.205	380.716.584	104.541.824
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	(14.066.688)	10.141.320.650	1.823.640.992	8.303.612.970
Thuế môn bài	-	38.222.056	38.222.056	-
Các loại thuế khác	57.645.679.859	320.433.720.029	331.868.035.464	46.211.364.424
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí âm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	63.127.441.409	369.113.510.436	374.291.192.097	57.949.759.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2022

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Đến thời điểm 30/06/2022 Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP có 3 công ty con:

- Công ty cổ phần Cà phê;
 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Anpha Vĩnh Long;
 - Công ty cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu.
- và 2 công ty liên kết (bao gồm đầu tư gián tiếp).

1.1 Công ty mẹ

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần tiên thân là Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư, là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước;
- Thực hiện quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 07/02/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hoá Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC). Ngày 29/12/2010, PETEC đã đấu giá thành công 13.000.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 5% vốn điều lệ;
- Ngày 18/05/2011, PETEC đã được Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng với cơ cấu vốn như sau:
 - + Tổng công ty Dầu Việt Nam: 94,78%
 - + Cán bộ công nhân viên: 0,72%
 - + Cổ đông khác: 4,51%
- Ngày 09/4/2013, Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN) và Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) ký hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP. Theo đó, PVN đồng ý chuyển nhượng 246.425.100 cổ phần cùng với toàn bộ quyền, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của PVN tương ứng với tỷ lệ cổ phần chuyển nhượng trong PETEC cho PVOIL.

1.2 Các công ty con

- Công ty CP Cà phê PETEC

- + Địa chỉ: Số 407 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
- + Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 58,75%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 58,75%

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Pha Vĩnh Long

- + Địa chỉ: Ấp Thanh Mỹ 2, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- + Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- + Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%
- + Tỷ lệ biểu quyết: 100%

C DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Công ty CP Bất động sản và kỹ thuật xăng dầu Petecland (sở hữu gián tiếp) (*)

+ Địa chỉ: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Q.3, TPHCM

+ Vốn điều lệ: 38.300.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 30,71%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 33,94%.

(*) Mặc dù tỷ lợi ích, biểu quyết của PETEC thấp hơn 50% nhưng theo điều lệ của Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (Petecland), PETEC có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petecland thông qua việc có đa số thành viên trong Hội đồng quản trị.

1.3 Các công ty liên kết

- Công ty CP PETEC Bình Định

+ Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn

+ Vốn điều lệ: 30.600.000.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,54%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 31,54%

- Công ty CP Kho vận PETEC

+ Địa chỉ: 81/15 Hồ Văn Huê, P.9, Q.Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

+ Vốn điều lệ: 71.925.500.000 đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích PETEC: 31,5%

+ Tỷ lệ biểu quyết: 39,21%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu xăng dầu, nội địa và thương mại tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu, bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/5/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của PETEC. Theo đó, PETEC không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và PETEC đã ký hợp đồng ủy quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó

C DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

PVOIL uỷ quyền cho PETEC thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.

- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dưỡng giữ chức Tổng giám đốc PETEC.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng làm thành viên HĐQT độc lập .
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Dương Thị Loan làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 03/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 004771/NQĐHĐCĐ-PTC miễn nhiệm ông Nguyễn Kim Sơn thôi giữ chức thành viên HĐQT PETEC.
- Ngày 31/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005340/QĐ-PTC v/v chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Trần Văn Nghị - Phó TGĐ PETEC.
- Ngày 30/03/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 001272/NQ-PTC bầu bổ sung ông Nguyễn Ngọc Liên giữ chức thành viên HĐQT PETEC.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** PETEC áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2022 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

*** Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do PETEC kiểm soát cho đến hết ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi PETEC có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này:

C DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính và theo các chính sách kế toán thống nhất với công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.
- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong nhóm PETEC được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; phần lợi nhuận hoặc lỗ của cổ đông thiểu số của công ty con trong kỳ báo cáo được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

*** Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư của PETEC vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà PETEC có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà nhóm PETEC nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, nhóm PETEC ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của nhóm PETEC. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa nhóm PETEC với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

C DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- PETEC quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : như các TSCĐ khác của PETEC.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không.

C DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ sẽ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 19/05/2011.
- Từ 01/01/2017, PETEC điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

C DẦU VIỆT NAM

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn được cấp của Nhà nước và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).
- Trên BCTC hợp nhất, phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con đã được loại trừ toàn bộ; cổ tức bằng cổ phần và cổ phần được thưởng (không phải góp thêm tiền hoặc tài sản) mà công ty mẹ nhận được từ công ty con được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chí phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	940.537.035	572.198.161
Tiền gửi ngân hàng	43.790.936.899	35.939.269.095
Tiền đang chuyển	11.607.000	-
Các khoản tương đương tiền	10.800.000.000	9.800.000.000
Cộng	55.543.080.934	46.311.467.256
	-	-
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	-	-
Đầu tư ngắn hạn vào các đơn vị	-	-
Ủy thác quản lý vốn	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-
	-	-
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.161.991.493.735	694.236.391.672
Chi phí nhân công	24.160.669.402	40.732.287.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.742.707.214	13.614.423.902
Chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác, dự phòng, ..)	29.519.378.436	35.820.103.671
Cộng	4.222.414.248.787	784.403.206.686
	-	-
HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.656.282.579	1.566.265.887
Công cụ, dụng cụ	769.630.719	514.012.166
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	354.949.039.364	152.420.487.703
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Khác	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	357.374.952.662	154.500.765.756
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	-
	-	-
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế	1.522.093.964	1.536.160.652
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.522.093.964	1.522.093.964
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	14.066.688
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-
Tiền khí âm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	1.522.093.964	1.536.160.652
	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tạm ứng	-	-
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	-	-
Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang biến động trong kỳ

Số đầu kỳ	58.732.930.892	58.435.396.713
<i>Xây lắp</i>	46.378.078.506	46.028.644.040
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	12.354.852.386	12.406.752.673

Tăng trong kỳ	2.003.732.857	13.817.005.819
<i>Xây lắp</i>	1.959.856.931	10.212.347.638
<i>Thiết bị</i>	-	3.581.818.181
<i>Khác</i>	43.875.926	22.840.000
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	-	3.581.818.181
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	3.581.818.181
<i>Khác</i>	-	-

Tạm tăng tài sản cố định	-	9.273.995.175
<i>Xây lắp</i>	-	9.273.995.175
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-

Giảm khác	2.319.656.591	663.658.284
<i>Xây lắp</i>	2.319.656.591	588.917.997
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	74.740.287

Số cuối kỳ	58.417.007.158	58.732.930.892
<i>Xây lắp</i>	46.018.278.846	46.378.078.506
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	12.398.728.312	12.354.852.386

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)

Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	-	-
Cho vay, quản lý ủy thác vốn	-	-
Đầu tư vào các quỹ, các dự án khác	-	-
Góp vốn vào các đơn vị khác	41.466.013.443	41.466.013.443
Khác	-	-
Cộng	41.466.013.443	41.466.013.443

Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41.466.013.443	41.466.013.443
Cộng	41.466.013.443	41.466.013.443

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Phân loại theo bản chất khoản mục

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mỏ	-	-
Lợi thế kinh doanh	198.162.166.312	198.162.166.312
Khác	48.039.909.148	49.207.719.315
Cộng	246.202.075.460	247.369.885.627

Phân loại theo thời gian kể từ ngày kết thúc năm

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	5.574.025.757	5.574.025.757
Từ 2-5 năm	7.099.535.164	7.099.535.164
Lớn hơn 5 năm	233.528.514.539	234.696.324.706
Cộng	246.202.075.460	247.369.885.627

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-

Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

-

Khác

-

Cộng

-

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế	59.471.853.712	64.663.602.061
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.852.334.494	6.863.343.999
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu trên vốn	-	-
Thuế TNCN	104.541.824	154.578.203
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	8.303.612.970	-
Thuế môn bài	-	-
Các loại thuế khác	46.211.364.424	57.645.679.859

Các khoản phải nộp khác

Các khoản phụ thu	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-
Hoa hồng đầu khí	-	-
Tiền khí ẩm	-	-
Phí môi trường	-	-
Thu điều tiết	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-
Các khoản khác	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Cộng	59.471.853.712	64.663.602.061
CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-	-
Chi phí thu dọn mỏ	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	11.992.379.287	175.000.000
Cộng	11.992.379.287	175.000.000
VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
Vay ngắn hạn	4.272.980.700	22.934.586.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	4.272.980.700	22.934.586.000
VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	-	-
Thuê tài chính	666.057.157	766.154.971
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	666.057.157	766.154.971
Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ		
Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	346.181.241	1.349.947.634
Lãi vay hạch toán vào giá trị công trình trong kỳ	-	-
Cộng	346.181.241	1.349.947.634

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTEP (PETEC)

Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng

Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	9.936.652.565	1.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	642.067.051	-	-	4.272.980.700	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	691.295.332	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (Liên ViệtPost Bank)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	23.013.009.669	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	430.726.977	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	4.102.213.192	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3.320.086	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	11.158.221	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	498.399.893	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (VIETNGABANK)	139.832.616	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)	5.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Nam (SOUTHERNBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu (GPPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần tài chính Sông Đà (SONGDAFINANCE)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	49.117.230	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính I - Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam (BIDVFINANCE)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương (VPBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Sumitomo Việt Nam (SMBK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	-	9.800.000.000	-	-	-
Kho bạc Nhà nước (KHOBAC)	871.647.189	-	-	-	-
Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (VSBP)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Thái	-	-	-	-	-
Ngân hàng Nataxis Việt Nam	-	-	-	-	-
Ngân hàng ANZ Việt Nam (ANZ)	6.297.051	-	-	-	-
Deustbank Việt Nam (DEUSTBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Mizuho Việt Nam (MIZUHO)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam (STANDARD)	-	-	-	-	-
Ngân hàng PNB Paribas	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Calyon (CALYON)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	3.008.089.392	-	-	-	-
Ngân hàng RBS Hà Nội (RBS)	-	-	-	-	-
Ngân hàng BANGKOK Bank (BKB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Hongleong (HONGLEONG)	-	-	-	-	-
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIMBANK)	-	-	-	-	-
Oversea-Chinese Banking Corporation Limited (OCBC)	-	-	-	-	-
Đối tượng khác	382.110.435	-	-	-	666.057.157
Tổng cộng	43.790.936.899	10.800.000.000	-	4.272.980.700	666.057.157

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3.320.086	3.316.777
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	43.787.616.813	35.935.952.318
Cộng	43.790.936.899	35.939.269.095
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	10.800.000.000	9.800.000.000
Cộng	10.800.000.000	9.800.000.000
Đầu tư ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-
Cộng	-	-
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.484.077.192	2.976.077.567
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	64.055.044	1.606.262.832
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6.568.742.702	7.535.238.890
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PIS	31.987.080	30.290.245
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	269.810.764	165.096.064
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	546.783	519.338
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.590.739	3.590.739
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	25.492.421	24.990.227
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	111.282.225	66.208.912
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	4.505.763	1.341.211
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	230.094	11.016.189
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)		1.745.236.836
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petro V	22.521.984	5.712.080.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú		10.376.850
- Công ty CP Thương mại - Du lịch - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang		3.352.273
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	712.202.661.658	716.006.253.630
Cộng	722.789.504.449	735.897.931.803
Trả trước cho người bán		
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	14.829.438	9.156.939.001
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	7.399.681.422	5.432.442.370
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		9.156.939.001
Cộng	7.414.510.860	5.432.442.370
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
Cộng		
Các khoản phải thu khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.780.525.550	129.916.060
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.638.550.990	1.914.960.671
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PIS	1.456.650	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	231.934.970	80.402.600
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	1.917.749.211	267.176.470
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	82.363.530	12.694.940
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.204.000	8.872.490
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	208.739.152.813	201.720.262.789
Cộng	217.399.937.714	204.134.286.020
Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19.719.254.473	19.719.254.473
Cộng	19.719.254.473	19.719.254.473
Phải thu dài hạn khác		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2.231.000.000	2.082.500.000
	2.231.000.000	2.082.500.000
Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41.466.013.443	41.466.013.443
Cộng	41.466.013.443	41.466.013.443

TUỔI NỢ CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2022	Khả năng thu hồi		01/01/2022
	VND	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	VND
I. PHẢI THU NGẮN HẠN	947.603.953.023	656.835.003.476	290.768.949.547	945.464.660.193
1 Phải thu khách hàng	722.789.504.449	638.017.512.750	84.771.991.699	735.897.931.803
Chưa đến hạn	78.331.637.858	-	78.331.637.858	90.163.689.342
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	644.457.866.591	638.017.512.750	6.440.353.841	645.734.242.461
2 Trả trước cho người bán	7.414.510.860	3.872.207.123	3.542.303.737	5.432.442.370
Chưa đến hạn	3.542.303.737	-	3.542.303.737	1.560.235.247
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	3.872.207.123	3.872.207.123	-	3.872.207.123
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-
Chưa đến hạn	-	-	-	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	-
4 Các khoản phải thu khác	217.399.937.714	14.945.283.603	202.454.654.111	204.134.286.020
Chưa đến hạn	202.454.654.111	-	202.454.654.111	189.543.092.215
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	14.945.283.603	14.945.283.603	-	14.591.193.805
II				
. PHẢI THU DÀI HẠN	21.950.254.473	19.719.254.473	2.231.000.000	21.801.754.473
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	19.719.254.473	19.719.254.473	-	19.719.254.473
Chưa đến hạn	-	-	-	-
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	19.719.254.473	19.719.254.473	-	19.719.254.473
2 Phải thu dài hạn khác	2.231.000.000	-	2.231.000.000	2.082.500.000
Chưa đến hạn	2.231.000.000	-	2.231.000.000	2.082.500.000
Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khó đòi (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	969.554.207.496	676.554.257.949	292.999.949.547	967.266.414.666

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P. tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	609.572.541.936	31.392.903.011	58.454.834.693	4.628.858.122	19.756.903.639	723.806.041.401
Tăng trong kỳ	-	-	44.814.815	-	-	44.814.815
Mua sắm mới	-	-	44.814.815	-	-	44.814.815
XDCB (tạm) bàn giao (tư làm)	-	-	-	-	-	-
XDCB (tạm) bàn giao (các Ban QLDA)	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	4.305.310.407	4.443.321.812	475.357.818	-	-	9.223.990.037
Giảm do hợp nhất hoặc bàn giao cho các đơn vị khác ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	4.443.321.812	475.357.818	-	-	4.918.679.630
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	4.305.310.407	-	-	-	-	4.305.310.407
Số dư cuối kỳ này	605.267.231.529	26.949.581.199	58.024.291.690	4.628.858.122	19.756.903.639	714.626.866.179
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	335.365.808.707	25.322.790.538	44.578.845.982	3.940.345.237	19.756.903.639	428.964.694.103
Tăng trong kỳ	11.138.701.263	524.519.122	497.396.321	118.881.841	-	12.279.498.547
Trích vào chi phí trong năm	11.138.701.263	524.519.122	497.396.321	118.881.841	-	12.279.498.547
Tặng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Nhận từ đơn vị khác ngoài TD	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	2.301.177.357	4.443.321.812	475.357.818	-	-	7.219.856.987
Chuyển cho các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất hoặc bàn giao cho các đơn vị kt	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	4.443.321.812	475.357.818	-	-	4.918.679.630
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	2.301.177.357	-	-	-	-	2.301.177.357
Số dư cuối kỳ này	344.203.332.613	21.403.987.848	44.600.884.485	4.059.227.078	19.756.903.639	434.024.335.663
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	274.206.733.229	6.070.112.473	13.875.988.711	688.512.885	-	294.841.347.298
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	261.063.898.916	5.545.593.351	13.423.407.205	569.631.044	-	280.602.530.516
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng	61.370.893.571	15.953.796.984	28.499.686.063	2.853.030.995	-	108.677.407.613

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTEC (PETEC)

TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	291.024.252.520	3.554.276.528	-	-	-	294.578.529.048
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mất trong năm	-	-	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	291.024.252.520	3.554.276.528	-	-	-	294.578.529.048
HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	10.136.064.097	3.554.276.528	-	-	-	13.690.340.625
Tăng trong kỳ	497.536.344	-	-	-	-	497.536.344
Khấu hao trong năm	497.536.344	-	-	-	-	497.536.344
Tăng (giảm) do hợp nhất hoặc nhận từ các đơn vị ngoài tập đoàn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	10.633.600.441	3.554.276.528	-	-	-	14.187.876.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	280.888.188.423	-	-	-	-	280.888.188.423
Số dư cuối kỳ này	280.390.652.079	-	-	-	-	280.390.652.079

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.163.389.317	-	-	1.163.389.317	
Tăng trong kỳ	-	-		-	
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	1.163.389.317	-	-	1.163.389.317	
HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu kỳ	36.355.917	-	-	36.355.917	
Tăng trong kỳ	-	-		-	
Khấu hao trong năm	72.711.834			72.711.834	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	109.067.751	-	-	109.067.751	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	1.127.033.400	-	-	1.127.033.400	
Số dư cuối kỳ này	1.054.321.566	-	-	1.054.321.566	

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>Giá trị</u>	
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.070.053.297	20.070.053.297
- Cty CP PETEC Bình Định	20.070.053.297	20.070.053.297
- Công ty CP Kho vận PETEC	-	-
b. Đầu tư dài hạn khác	41.466.013.443	41.466.013.443
- Đầu tư cổ phiếu	41.466.013.443	41.466.013.443
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty CP Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	3.246.978.529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	280.000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

Phân loại theo đối tượng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	4.272.980.700	22.934.586.000
Cộng	4.272.980.700	22.934.586.000

Phải trả người bán

- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	794.041.456.777	607.569.396.803
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)		80.512.146
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp 1)	197.181.872	180.459.256
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	40.671.259	3.049.559
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	51.228.020	46.211.391
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Xăng dầu)	468.571.918	332.047.895
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	36.948.646	32.856.123
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petr)	18.226.299	30.197.296
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	5.560.261.730	8.953.022.660
Cộng	800.414.546.521	617.227.753.129

Người mua trả tiền trước

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Petr)		2.631.997
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	88.400	88.400
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (30.000	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	12.787.417.806	12.273.602.203
Cộng	12.787.536.206	12.276.322.600

Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	127.379.960	
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		79.706.879
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	599.218.627	7.269.770
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	417.505.462	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	42.105.730	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	226.496.471	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	18.856.800	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	11.049.040	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	386.503.060	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.430.550.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (687.697.261	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.589.100	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	8.843.852.444	7.209.154.110
Cộng	12.793.803.955	7.296.130.759

Cộng Phải trả nội bộ

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	-	33.969.645
Cộng	-	33.969.645

Phải trả dài hạn khác

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	9.443.250.000	9.070.250.000
Cộng	9.443.250.000	9.070.250.000

Vay và nợ dài hạn

- Các đơn vị ngoài tập đoàn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	666.057.157	766.154.971
	666.057.157	766.154.971

Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn

- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	339.127.640.959	152.420.487.703
Cộng	339.127.640.959	152.420.487.703

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

- Số đầu kỳ	(657.706.192.071)	(658.388.704.847)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	1.110.996.600	682.512.776
- Số cuối kỳ	(656.595.195.471)	(657.706.192.071)

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

- Số đầu kỳ	(19.719.254.473)	(19.720.254.473)
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ	-	1.000.000
- Số cuối kỳ	(19.719.254.473)	(19.719.254.473)

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TUỔI NỢ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	30/06/2022	Khả năng trả nợ	01/01/2022
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
I. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			
1 Vay và nợ ngắn hạn	4.272.980.700	4.272.980.700	22.934.586.000
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	4.272.980.700	4.272.980.700	22.934.586.000
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
2 Phải trả người bán	800.414.546.521	800.414.546.521	617.227.753.129
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	800.414.546.521	800.414.546.521	617.227.753.129
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
3 Người mua trả tiền trước	12.787.536.206	12.787.536.206	12.276.322.600
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	12.787.536.206	12.787.536.206	12.276.322.600
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	59.471.853.712	59.471.853.712	64.663.602.061
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	59.471.853.712	59.471.853.712	64.663.602.061
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
5 Phải trả người lao động	18.673.100.450	18.673.100.450	9.921.487.382
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	18.673.100.450	18.673.100.450	9.921.487.382
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
6 Chi phí phải trả	11.992.379.287	11.992.379.287	175.000.000
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	11.992.379.287	11.992.379.287	175.000.000
7 Phải trả nội bộ	-	-	33.969.645
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	-	-	33.969.645
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.793.803.955	12.793.803.955	7.296.130.759
<i>Trong hạn dưới 1 năm</i>	12.793.803.955	12.793.803.955	7.296.130.759
<i>Quá hạn trả</i>	-	-	-
II. PHẢI TRẢ DÀI HẠN			
1 Phải trả dài hạn người bán	-	-	-
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
2 Phải trả dài hạn khác	9.443.250.000	9.443.250.000	9.070.250.000
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	9.443.250.000	9.443.250.000	9.070.250.000
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	-	-	-
3 Vay và nợ dài hạn	666.057.157	666.057.157	766.154.971
<i>Trong hạn trên 1 năm đến 2 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 2 năm đến 3 năm</i>	-	-	-
<i>Trong hạn trên 3 năm</i>	666.057.157	666.057.157	766.154.971
TỔNG CỘNG	930.515.507.988	930.515.507.988	744.365.256.547

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
 Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

VAY, NỢ NGÂN HÀNG VÀ DÀI HẠN

Chi tiết theo từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Tên Ngân hàng	Nguyên hình thức h ơn vị tính khoản v suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay rút trong năm		Gốc vay dư cuối kỳ		Lãi vay phát sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ
		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND Hình được bảo	-	2.748.252.000	18.869.780.000	18.693.292.000	2.924.740.000	-	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD Hình được bảo	890.050	20.186.334.000	40.160.180.760	58.998.274.060	(1.647.769)	301.784.219	301.784.219	301.784.219	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	VND Hình được bảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM (HD)	VND Hình được bảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND Hình được bảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD Hình được bảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	USD Hình được bảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng Vay ngắn hạn	Hình được bảo	890.050,00	22.934.586.000	59.029.960.760	77.691.566.060	(1.647.769,00)	301.784.219	301.784.219	301.784.219	-
Đối tượng khác										
Cộng Vay dài hạn										

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	2.488.774.701.456	-	(5.232.969.000)	-	-	8.760.524.885	(1.799.325.247.476)	-	692.977.009.865
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	25.485.634.198	-	25.485.634.198
Nhận sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	25.485.634.198	-	25.485.634.198
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	108.954.873	-	108.954.873
Bản giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	108.954.873	-	108.954.873
Số dư cuối kỳ này	2.488.774.701.456	-	(5.232.969.000)	-	-	8.760.524.885	(1.773.948.566.151)	-	718.353.689.190

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	30/06/2022	01/01/2022
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)	VND	
- Xây dựng cơ bản dở dang	58.417.007.158	58.732.930.892
- Khác	-	-
Cộng	58.417.007.158	58.732.930.892
CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG THEO CÔNG TRÌNH		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	58.417.007.158	58.732.930.892
Khác	-	-
Cộng	58.417.007.158	58.732.930.892
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
- Khác	-	-
Cộng	58.417.007.158	58.732.930.892
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1.993.510.000	1.993.510.000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.388.970.000	3.388.970.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.790.920.000	2.790.920.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.787.680.000	3.787.680.000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123.587.920.000	123.587.920.000
Tổng	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC THEO ĐẶC THÙ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí sửa chữa lớn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	-	-
Khác	-	-
Cộng	-	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)	-	-
Nhà máy lọc dầu số 1 - Dung Quất	-	-
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-
Đóng mới giàn khoan	-	-
Khách sạn dầu khí - Vũng Tàu	-	-
Dự án cơ sở hạ tầng trung tâm điện lực Long Phú	-	-
Tổng	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	4.171.593.265.283	1.718.773.086.867
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.287.727	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng a	3.851.000.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch		54.652.800.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	29.790.647.270	48.533.900.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		15.898.250.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	61.848.795.454	8.627.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	18.026.200.000	12.440.700.000
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	19.937.200.000	15.443.864.442
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		17.235.400.000
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng a		17.083.600.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	46.938.290.908	18.619.551.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	5.235.545.454	3.339.520.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	50.734.545.454	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật	1.805.454.545	426.113.000
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	139.127.318.185	52.577.581.460
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	24.620.090.910	21.029.800.000
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	2.933.830.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Phú Yên)		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3.766.743.059.376	1.432.865.006.965
Dịch vụ thương mại (Khác):	143.342.016.029	131.907.126.259
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5.561.200.252	3.274.102.509
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch	142.817.021	94.591.357
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	430.909	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	337.412	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.601.212	55.633.125
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	356.525.424	265.015.303
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	586.106.667	524.505.984
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	27.087.490	26.624.091
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	477.445.262	426.103.990
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	1.504.312.791	1.575.063.712
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	137.760.956	302.119.425
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.037.373	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng a	97.315.699	7.736.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.773	

- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	83.586	6.651.451
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	999.137	
- Công ty CP Tm DL XD Dầu khí Hà Giang		1.379.825
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	3.705.955	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	134.436.244.110	125.347.599.487
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	255.832.594	312.203.961
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	255.832.594	312.203.961
Cộng	4.315.191.113.906	1.850.992.417.087
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):		
Cộng		
Giá vốn hàng bán		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	4.064.691.029.969	1.678.426.478.415
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	860.523	9.638.499.761
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	18.019.546.157	47.932.923.762
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	28.225.088.305	11.902.322.407
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	-	48.901.514.944
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	135.787.016.468	15.195.138.464
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	19.742.059.104	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	50.060.121.041	8.795.175.257
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	60.713.657.840	18.852.131.712
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	46.339.518.085	17.327.730.809
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu Hải Phòng)	-	17.274.665.353
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam)	3.735.870.558	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật tư Dầu khí Phú Yên)	-	400.151.272
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	1.680.289.666	21.280.875.858
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	24.588.601.840	
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	2.891.982.525	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	3.255.805.955
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí Phú Thọ)	4.903.048.800	57452997381
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3.668.003.369.057	1.400.216.545.482
Dịch vụ thương mại (Khác)	97.075.947.099	78.234.078.633
Hoạt động khác	224.516.667	231.906.813
Cộng	4.161.991.493.735	1.756.892.463.861

Chi phí bán hàng

Lương nhân viên bán hàng	29.163.371.566	22.583.119.767
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	3.647.699.074	3.487.023.559
Chi phí vật liệu bán hàng	1.113.793.011	1.147.571.515
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	2.051.959.427	1.306.491.514
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	12.698.932.102	12.947.866.498
Chi phí vận chuyển	7.397.817.975	4.971.867.352
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận	2.308.620.430	1.498.233.736
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	7.392.779.039	3.473.516.951
Chi phí quảng cáo		4.863.765.408
Chi phí bán hàng khác	17.348.970.671	9.209.798.831
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng a	64.274.160	40.271.182
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.105.496.951	2.760.704.361
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	303.791.843	107.343.738
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	58.211.268	7.044.778
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật	1.035.841.661	1.007.639.224
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	240.589.890	166.581.752
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế		72.483.438
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (tên cũ Công ty CP Vận	2.308.620.430	1.498.233.736
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	196.074.709	61.738.183
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	104.753.124	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.819	15.545
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch	23.591	106.500
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	3.954.955	5.620.573
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	71.904.682	89.859.133
Cộng	86.000.246.518	68.310.429.802
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	13.243.528.000	12.154.856.349
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	1.166.007.333	1.149.051.286
Chi phí vật liệu văn phòng	473.206.624	364.516.135
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.277.893.529	485.453.484
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	680.856.192	616.093.960
Thuế và lệ phí	12.671.557.490	3.629.594.122
Dịch vụ mua ngoài	10.561.260.248	2.533.213.163
Các khoản dự phòng	108.000.000	-1.545.321.204
Chi phí quản lý khác	6.148.644.287	4.920.736.168
Cộng	46.330.953.703	24.308.193.463

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.167.769	419.409.060
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2.039.526.073	26.676
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.279.643.658	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.279.643.658	-
Khác		
Cộng	3.529.337.500	419.435.736
Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	346.181.241	1.335.291.924
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	7.020	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	250.425.000	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		-
Chi phí tài chính khác	1.660.477.926	430.751.206
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	357.509.636
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1.660.477.926	73.241.570
Cộng	2.257.091.187	1.766.043.130
Thu nhập khác		
Tiền được bồi thường	4.955.640.722	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư	427.272.728	-
Thu nhập khác	27.610	344.054.696
Cộng	5.382.941.060	344.054.696
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	3.570.056	42.467.550
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.004.133.051	-
Chi phí khác	30.270.018	17.171.361
Cộng	2.037.973.125	59.638.911

Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Hanh Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Trần Văn Dương